



Performance

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng
Nếu cần thêm thông tin, xin hỏi ý kiến của bác sĩ

VITAMIN NHÓM B, VITAMIN C, CALCI, MAGNESI VÀ KẼM

VIÊN NÉN SÚI BỌT

THÀNH PHẦN

Vitamin B1 (thiamine)	15,00 mg
Vitamin B2 (riboflavine)	15,00 mg
Vitamin B6 (pyridoxine)	10,00 mg
Vitamin B12 (cyanocobalamin)	0,01 mg
Vitamin B3 (nicotinamid)	50,00 mg
Vitamin B5 (acid pantothenic)	23,00 mg
Vitamin B8 (biotin)	0,15 mg
Vitamin B9 (acid folic)	0,40 mg
Vitamin C (acid ascorbic)	500,00 mg
Calci	100,00 mg
Magnesi	100,00 mg
Kẽm	10,00 mg

Tá dược: acid citric khan, natri bicarbonate, natri chlorid, aspartam, chất tạo màu đỏ củ cải, beta carotene 1% CWS, hương vị cam, natri lauryl sulphate, mannitol.

ĐÓNG GÓI

Hộp 1 tuýp x 10 viên nén sủi bọt

CHỈ ĐỊNH

Phòng ngừa và bổ sung trong các tình trạng tăng nhu cầu hoặc tăng nguy cơ thiếu hụt các vitamin nhóm B, vitamin C, calci và magesi, như khi bị stress sinh lý, mệt mỏi, khó chịu, mất ngủ, v.v. Dùng cho người lớn và trẻ trên 15 tuổi.

Liều dùng và cách sử dụng

1 đến 2 viên nén sủi bọt mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của thầy thuốc.
Hòa tan viên sủi bọt trong một ly nước để có một ly nước uống có hương vị thơm ngon.

CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc
Suy thận nặng (GFR < 30ml/phút) gồm cả các bệnh nhân đang lọc máu
Sỏi thận hoặc tiền sỏi thận
Tăng Calci huyết
Tăng Calci niệu nặng
Không nên dùng Vitamin C cho bệnh nhân tăng oxalate niệu, giảm chức năng thận hoặc thiếu hụt men glucose-6- phosphate dehydrogenase.

CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG KHI SỬ DỤNG

Không nên vượt quá liều khuyến cáo.

Quá liều cấp và mãn tính làm tăng nguy cơ gây ra các tác dụng phụ. Cho phép sử dụng vitamin và khoáng chất từ tất cả các nguồn khác gồm các thực phẩm tăng cường, thực phẩm ăn kiêng và các thuốc sử dụng đồng thời (Xem trong phần *Quá liều*)

Với những bệnh nhân đang sử dụng các vitamin riêng lẻ hoặc các thuốc đa vitamin khác, hoặc bất kỳ thuốc nào khác, đang trong chế độ ăn hạn chế, hay đang được điều trị y tế nên tư vấn các chuyên gia y tế trước khi sử dụng thuốc này (xem phần *Thành phần, Chống chỉ định, Tương tác thuốc và các dạng tương tác khác và Quá liều*).

Nên uống thuốc cách các thuốc khác khoảng 4 giờ trừ trường hợp đặc biệt (xem trong phần *Tương tác với các thuốc khác và các dạng khác của tương tác*). Thuốc có thể ảnh hưởng đến các xét nghiệm lâm sàng về sắt kết quả. Thông báo cho các bác sĩ hoặc các nhân viên y tế khi sử dụng thuốc này và các xét nghiệm để kiểm tra hiện (xem phần *Tương tác thuốc và các dạng tương tác khác*).

Vitamin C có thể ảnh hưởng đến các dụng cụ và bộ xét nghiệm đo đường huyết dẫn đến các kết quả sai lệch. Tham khảo thông tin trong tờ hướng dẫn sử dụng của dụng cụ hoặc bộ xét nghiệm đo đường huyết (xem phần *Tương tác thuốc và các dạng tương tác khác*).

Vitamin C làm tăng hấp thu Sắt. Các bệnh nhân có tình trạng thừa sắt trong cơ thể nên thận trọng khi sử dụng thuốc và tránh sử dụng vitamin C > 500 mg/ngày (xem phần *Tương tác thuốc và các dạng tương tác khác và Quá liều*).

Quá liều vitamin C ở các bệnh nhân thiếu hụt men glucose-6-phosphate dehydrogenase có liên quan tới thiếu máu tán huyết (xem phần *Quá liều*).

Công thức của sản phẩm không dùng để điều trị thiếu hụt vitamin B12 do viêm teo dạ dày, bệnh lý ruột non hoặc tụy, và rối loạn hấp thu dạ dày - ruột của vitamin B12 hoặc thiếu hụt yếu tố nội tại (xem phần *Chỉ định*).

Bệnh nhân phenylketon niệu nên tránh các sản phẩm có chứa aspartame vì đó là một nguồn phenylalanine.

Dạng viên nén sủi bọt có chứa muối. Nên cân nhắc vấn đề này ở các bệnh nhân có chế độ ăn hạn chế muối.

TƯƠNG TÁC THUỐC VÀ CÁC TƯƠNG TÁC KHÁC

Tương tác thuốc

Tương tác thuốc theo từng thành phần trong sản phẩm

Hoạt chất	Thuốc	Mô tả
Vitamin C	Desferrioxamine	Vitamin C có thể làm tăng độc tính sắt ở mô, đặc biệt ở tim, gây tình trạng mất bù ở tim.
	Cyclosporine	Bổ sung chất chống oxy hóa gồm vitamin C có thể giảm nồng độ cyclosporine trong máu.
	Disulfiram	Dùng liều cao hoặc kéo dài Vitamin C có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của disulfiram.
	Warfarin	Dùng liều cao Vitamin C có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của warfarin.
Vitamin B6	Levodopa	Pyridoxine làm tăng chuyển hóa của levodopa, giảm hiệu quả kháng hội chứng parkinson của thuốc. Tuy nhiên, tương tác này không xuất hiện khi có carbidopa phối hợp với levodopa (ví dụ: Sinemet®).
Vitamin B12	Chloramphenicol	Chloramphenicol có thể làm chậm hoặc gián đoạn phân ứng của hồng cầu lưới với vitamin B12. Do đó, cần theo dõi chặt chẽ công thức máu nếu việc kết hợp các thuốc này là không tránh khỏi.
Folic Acid	Methotrexate	Bổ sung acid folic có thể giảm hiệu quả của methotrexate trong điều trị leukemia lympho bào cấp, và về mặt lý thuyết, cũng ảnh hưởng đến hiệu quả điều trị các ung thư khác.
Canxi	Thuốc lợi tiểu Thiazide	Thuốc lợi tiểu thiazide làm giảm bài tiết canxi. Do tăng nguy cơ làm tăng canxi máu, nên theo dõi đều đặn nồng độ canxi máu trong khi sử dụng cùng lúc với các thuốc lợi tiểu thiazide.
Magnesi, Kẽm	Thuốc lợi tiểu giữ Kali	Các thuốc lợi tiểu giữ kali cũng có đặc tính giữ maginesi và/hoặc giữ kẽm. Khi sử dụng đồng thời với các thuốc lợi tiểu giữ kali có thể gây tăng nồng độ maginesi và/hoặc kẽm.
Canxi, Magnesi, Kẽm	Kháng sinh Tetracycline	Các cation nhiều hóa trị như canxi, maginesi, và/hoặc kẽm, hình thành các phức chất với các chất chelat định, dẫn đến giảm hấp thu của cả hai chất. Uống cách thuốc trước 2 giờ hoặc sau 4 giờ với thuốc khác, trừ trường hợp cụ thể khác, sẽ giảm thiểu nguy cơ cho tương tác này.
	Kháng sinh Quinolone	
	Penicillamine	
	Các Bisphosphonate	
	Levodopa	
	Methyldopa	
Mycophenolate mofetil		
Eltrombopag		

Tương tác với thức ăn

Vitamin C

Sắt: Vitamin C có thể làm tăng hấp thu sắt, đặc biệt ở các bệnh nhân thiếu sắt. Tăng tích lũy sắt ở mức độ nhỏ có thể là quan trọng với các bệnh nhân có bệnh lý ứ sắt di truyền (hemochromatosis) hoặc các bệnh nhân đã hợp tử với bệnh lý này, do có thể làm trầm trọng hơn tình trạng ứ sắt.

Canxi, Magnesi và Kẽm

Do acid oxalic (có trong rau bina và cây đại hoàng) và acid phytic (có trong hầu hết các ngũ cốc) có thể hạn chế hấp thu canxi, maginesi và kẽm nên sản phẩm được khuyến cáo không sử dụng trong vòng 2 giờ với các thức ăn có chứa hàm lượng acid oxalic và acid phytic.

Tương tác với các xét nghiệm

Vitamin C

Vitamin C là một chất khử mạnh (cho electron), nó có thể gây ra các ảnh hưởng hóa học trong các xét nghiệm mà có sự tham gia của các phản ứng oxy hóa khử, như xét nghiệm đường, creatinine, carbamazepine, acid uric và phosphate vô cơ trong nước tiểu, trong huyết thanh và tìm máu lẫn trong phân. Sử dụng các xét nghiệm chuyên biệt có đặc điểm không phụ thuộc vào việc giảm hoặc ngừng chế độ ăn nhiều vitamin C sẽ tránh các ảnh hưởng không mong muốn. Tham khảo thông tin của nhà sản xuất để xác định liệu vitamin C có ảnh hưởng tới kết quả xét nghiệm hay không.

Tuy không ảnh hưởng đến chỉ số đường huyết, vitamin C có thể ảnh hưởng đến các xét nghiệm đo đường huyết và đường niệu dẫn đến sai lệch kết quả. Tham khảo thông tin bên trong vỏ hộp về dụng cụ và bộ xét nghiệm nhằm xác định ảnh hưởng của vitamin C (acid ascorbic) và hướng dẫn để có các kết quả xét nghiệm chính xác.

Vitamin B1 và vitamin B6

Urobilinogen: Thiamine và/hoặc pyridoxine có thể tạo ra kết quả dương tính giả trong xét nghiệm với thuốc thử Ehrlich.

Khả năng sinh sản, sử dụng cho phụ nữ có thai và cho con bú

Khả năng sinh sản

Không có bằng chứng cho thấy nồng độ nội sinh thông thường của các vitamin và khoáng chất trong sản phẩm gây ra bất kỳ tác dụng ngoại ý nào lên khả năng sinh sản ở người.

Thai kỳ và cho con bú

Nhìn chung thuốc an toàn trong thai kỳ hoặc cho con bú khi sử dụng theo hướng dẫn. Tuy nhiên, vì không có đầy đủ các nghiên cứu có kiểm soát trên người để đánh giá nguy cơ của thuốc trong thai kỳ hoặc cho con bú, thuốc chỉ nên được sử dụng ở phụ nữ có thai hoặc cho con bú khi được chỉ định lâm sàng và khuyến cáo bởi chuyên gia y tế. Không nên vượt quá liều dùng khuyến cáo vì tình trạng quá liều mãn tính có thể ảnh hưởng đến thai nhi và trẻ sơ sinh. Cho phép sử dụng vitamin và khoáng chất từ các nguồn khác. Các vitamin và khoáng chất trong thuốc được bài tiết qua sữa mẹ. Nên cân nhắc điều này khi sử dụng thuốc.

TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN

Các phản ứng phụ sau đây được ghi nhận trong quá trình sử dụng thuốc hầu hết. Các phản ứng này được báo cáo tự phát vì vậy không thể đánh giá được tần suất xuất hiện.

Các bệnh lý dạ dày ruột

Tiêu chảy, buồn nôn, nôn, đau bụng và đau dạ dày ruột, táo bón

Các bệnh lý hệ miễn dịch

Phản ứng dị ứng, phản ứng phản vệ, sốc phản vệ
Các phản ứng quá mẫn với các biểu hiện lâm sàng và xét nghiệm tương ứng gồm hội chứng hen, các phản ứng nhẹ đến trung bình ảnh hưởng lên da, vảy hoặc đường hô hấp, đường tiêu hóa, và/hoặc hệ tim mạch. Các triệu chứng này có thể gồm phát ban, mề đay, phù, ngứa, rối loạn tim-hô hấp, và các phản ứng nghiêm trọng gồm sốc phản vệ đã được báo cáo.

Bệnh lý hệ thống thần kinh

Đau đầu, chóng mặt, mất ngủ, căng thẳng có thể xuất hiện.

Bệnh lý thận niệu

Màu sắc nước tiểu: Có thể thấy nước tiểu đổi màu vàng nhẹ. Ảnh hưởng này không có hại và do thành phần vitamin B2 có trong thuốc.

Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn mà bạn gặp phải khi sử

QUÁ LIỀU

Khi sử dụng theo liều khuyến cáo, không có bằng chứng cho thấy thuốc gây quá liều. Cho phép sử dụng các vitamin và các khoáng chất từ tất cả các nguồn khác. Biểu hiện thông thường của quá liều có thể gồm lẫn lộn và rối loạn dạ dày ruột như táo bón, tiêu chảy, nôn và buồn nôn. Nếu các triệu chứng này xuất hiện, nên ngừng dùng thuốc và tham khảo ý kiến của chuyên gia y tế. Tình trạng quá liều cấp hoặc mãn tính của thuốc (ví dụ, sử dụng liều gấp 10 lần liều khuyến cáo) có thể gây ra độc tính đặc hiệu liên quan tới vitamin C, vitamin B6, hoặc kẽm. Các triệu chứng lâm sàng đặc hiệu, các phát hiện trên xét nghiệm, và các hậu quả do quá liều rất đa dạng, phụ thuộc vào mức độ nặng của từng người và tình trạng xung quanh. Nếu nghi ngờ có quá liều, nên ngừng sản phẩm và tư vấn chuyên gia y tế để điều trị các biểu hiện lâm sàng.

TÁC DỤNG TỚI KHẢ NĂNG LÁI XE VÀ SỬ DỤNG MÁY MÓC

Không

Tính tương kỵ

Không có tương kỵ nào được biết đến.

BẢO QUẢN THUỐC VÀ HẠN DÙNG

Tuổi thọ của thuốc là 36 tháng kể từ ngày sản xuất.
Không nên dùng thuốc quá hạn dùng đã ghi rõ trên hộp thuốc.
Bảo quản dưới 25° C và tránh ẩm.
Đóng chặt nắp tuýp thuốc.

Để thuốc xa tầm tay của trẻ em
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.
Nếu cần thêm thông tin xin hỏi ý kiến bác sĩ

Nhà sản xuất: PT Bayer Indonesia, Jl. Raya Bogor Km 32, Depok 16416, Indonesia.
Tel: (62)21 871 7833 - Fax: (62)21 870 1990